

Số: 18 /BC-UBND

Ninh Phước, ngày 12 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO CÔNG KHAI**  
**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện Quý IV năm 2022**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà;  
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Ninh Phước khoá X kỳ họp thứ 3, về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách huyện; Mức bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022;

Căn cứ vào tình hình thực hiện thu, chi Quý IV năm 2022 của huyện Ninh Phước,

Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý IV năm 2022. *Ma*

(Đính kèm 03 phụ biểu chi tiết).

**Nơi nhận:** *Ma*

- Huyện ủy;
- Hội đồng nhân dân huyện;
- Các tổ chức CT-XH ở huyện;
- Công Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, phòng TCKH huyện ;

**TM. UBND HUYỆN NINH PHƯỚC  
CHỦ TỊCH**



*Nguy*

**Bạch Văn Nguyên**

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ IV NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 18 /BC-UBND ngày 12 /01/2023  
của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước.)



ĐVT: triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện Quý IV năm 2022	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>86.000</b>	<b>84.651</b>	<b>98</b>	<b>134</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>408.710</b>	<b>508.565</b>	<b>124</b>	<b>154</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>82.900</b>	<b>79.910</b>	<b>96</b>	<b>130</b>
1	Từ khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	82.900	79.910	96	130
2	Thu viện trợ				
<b>II</b>	<b>Thu các khoản quản lý chi qua NSNN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang</b>		<b>44.932</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>325.810</b>	<b>383.723</b>	<b>118</b>	<b>143</b>
<b>V</b>	<b>Thu cân đối từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang</b>				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>408.710</b>	<b>445.003</b>	<b>109</b>	<b>94</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>408.710</b>	<b>445.003</b>	<b>109</b>	<b>94</b>
1	Chi đầu tư phát triển	32.000	61.971	194	93
2	Chi thường xuyên	365.995	383.032	105	95
3	Chi Dự phòng	8.115		-	-
4	Dự phòng tăng thu	2.600		-	
5	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước				
6	Chi nộp NS cấp trên				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh</b>				

*Thu*

**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 18 /BC-UBND ngày 12 /01/2023  
của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước.)



STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý IV	So sánh	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>86.000</b>	<b>84.651</b>	<b>98</b>	<b>134</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>86.000</b>	<b>84.651</b>	<b>98</b>	<b>134</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (XDCCB)	9.000	14.358	160	298
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.900	13.428	123	100
4	Thuế thu nhập cá nhân	6.900	13.325	193	69
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	17.200	21.763	127	86
7	Thu phí, lệ phí	3.100	3.493	113	113
8	Các khoản thu về nhà đất	33.700	8.994	27	124
	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				
	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>		286		
	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	33.000	7.967	24	124
	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	700	741	106	89
	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách	3.500	3.840	110	104
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.700	2.093	123	106
12	Thu hoàn trả năm trước		3.204		
13	Thu hồi các khoản chi năm trước		153		
<b>III</b>	<b>Thu từ các khoản thu để lại quản lý qua NSNN</b>		-		
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>				
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>82.900</b>	<b>79.910</b>	<b>96</b>	<b>130</b>
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Từ khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	82.900	79.910	96	130

*Th*

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ IV NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 18 /BC-UBND ngày 12 /01/2023  
của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước.)



Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện Quý IV năm 2022	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>408.710</b>	<b>445.003</b>	<b>109</b>	<b>94</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>408.710</b>	<b>445.003</b>	<b>109</b>	<b>94</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>32.000</b>	<b>61.971</b>	<b>194</b>	<b>93</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	32.000	61.971	194	93
2	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>365.995</b>	<b>383.032</b>	<b>105</b>	<b>95</b>
1	Chi quốc phòng	4.123	6.543	159	110
2	Chi an ninh	2.510	1.576	63	99
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	245.143	245.947	100	110
5	Chi y tế, dân số và gia đình	425	478	112	
6	Chi văn hóa thông tin	2.063	1.925	93	126
7	Chi phát thanh, truyền hình	1.209	1.097	91	94
8	Chi thể dục thể thao	990	892	90	170
9	Chi bảo vệ môi trường	5.000	5.200	104	113
10	Chi hoạt động kinh tế	14.197	17.931	126	69
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	54.681	56.537	103	76
12	Chi đảm bảo xã hội	34.411	44.870	130	77

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện Quý IV năm 2022	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
13	Chi khác	1.243	36	3	4
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>8.115</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Dự phòng tăng thu</b>	<b>2.600</b>		-	
<b>B</b>	<b>Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN</b>				
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	-	-		
<b>D</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>				
<b>E</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>				